

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

05 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

07 - 33

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.280.712.158.404	1.124.034.617.799
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	68.648.004.299	26.984.485.896
1 Tiền	111		68.648.004.299	26.984.485.896
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	33.150.000.000	2.706.860.822
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.150.000.000	2.706.860.822
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.593.741.166	273.404.620.294
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	112.424.863.208	206.815.288.304
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	12.729.849.728	42.593.287.743
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	57.000.000.000	18.861.600.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	91.439.028.230	5.134.444.247
IV Hàng tồn kho	140		896.613.816.150	782.822.531.271
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	896.613.816.150	782.822.531.271
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.706.596.789	38.116.119.516
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.870.419.917	1.085.470.464
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.719.539.685	36.933.133.769
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	116.637.187	97.515.283
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		550.085.464.465	487.907.778.443
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.601.379.710	989.425.739
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	3.601.379.710	989.425.739
II Tài sản cố định	220		468.027.944.801	382.166.527.144
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	442.075.373.748	379.834.762.582
- Nguyên giá	222		604.193.028.897	500.093.188.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.117.655.149)	(120.258.425.884)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	25.765.339.190	2.208.688.839
- Nguyên giá	225		28.936.878.499	4.050.381.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.171.539.309)	(1.841.692.979)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	187.231.863	123.075.723
- Nguyên giá	228		374.200.000	248.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(186.968.137)	(125.124.277)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		12.634.601.538	48.379.921.597
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	12.634.601.538	48.379.921.597
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	48.500.000.000	43.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	10.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		17.321.538.416	12.871.903.963
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	15.425.185.779	12.451.889.657
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.896.352.637	420.014.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.830.797.622.869	1.611.942.396.242

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.199.893.588.579	1.053.458.539.928
I Nợ ngắn hạn	310		1.078.361.082.118	922.786.396.488
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	94.028.790.634	83.627.381.415
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	16.354.676.268	8.128.548.841
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	18.459.836.260	9.334.629.844
4 Phải trả người lao động	314		10.062.471.977	14.998.958.530
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	4.630.962.259	10.736.141.103
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.816.005.716	3.258.269.521
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	931.747.739.004	792.102.467.234
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.600.000	600.000.000
II Nợ dài hạn	330		121.532.506.461	130.672.143.440
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	121.532.506.461	130.672.143.440
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		630.904.034.290	558.483.856.314
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	630.904.034.290	558.483.856.314
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.598.370.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		537.598.370.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(5.477.782.055)	(5.477.782.055)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	3.000.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.583.446.345	80.961.648.369
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.875.268.370	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72.708.177.975	61.890.469.630
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.830.797.622.869	1.611.942.396.242

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Thư



Bùi Thị Hằng



Nguyễn Đức Cường


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

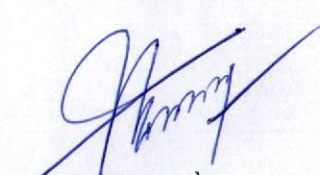
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	363.646.868.527	423.721.582.823	1.375.843.766.627	1.196.748.653.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	142.208.050	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		363.646.868.527	423.721.582.823	1.375.701.558.577	1.196.748.653.060
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	298.898.535.998	344.681.774.401	1.138.205.853.928	1.005.757.483.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.748.332.529	79.039.808.422	237.495.704.649	190.991.169.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4.249.484.597	1.370.083.361	8.567.160.470	2.976.317.549
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	21.160.188.486	19.417.485.696	82.909.715.146	51.534.348.958
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.765.927.625	19.311.482.229	80.381.710.068	49.696.034.069
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	6.109.970.600	13.110.419.444	21.669.318.830	27.211.302.783
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	13.367.454.203	17.021.684.980	44.135.691.520	36.122.779.898
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.360.203.837	30.860.301.663	97.348.139.623	79.099.055.107
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	195.011.952	520.050.800	484.938.641	1.777.587.348
13. Chi phí khác	32	VI.5.	1.344.760.473	489.967.112	2.568.700.680	3.315.859.113
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.149.748.521)	30.083.688	(2.083.762.039)	(1.538.271.765)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.210.455.316	30.890.385.351	95.264.377.584	77.560.783.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	10.355.857.426	5.441.857.605	24.032.537.940	16.090.328.018
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(819.667.178)	420.014.306	(1.476.338.331)	420.014.306
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.674.265.068	25.028.513.440	72.708.177.975	61.050.441.018
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			17.674.265.068	25.028.513.440	72.708.177.975	61.050.441.018
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	206	416	1.352	1.837

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 18 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.264.377.584	77.560.783.342
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.919.541.690	31.619.617.765
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(207.771.532)	(174.637.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.353.736.941)	(549.348.001)
- Chi phí lãi vay	06		80.381.710.068	49.696.034.069
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		213.004.120.869	158.152.449.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.167.749.414	(96.862.367.818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113.791.284.879)	(143.857.035.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		86.484.128.372	57.288.315.667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.758.245.575)	(6.512.807.295)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80.746.832.271)	(51.833.012.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.565.634.415)	(22.044.581.629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(288.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.506.001.515	(105.669.039.374)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108.187.017.053)	(86.100.298.328)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.173.333.339	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.443.139.178)	(20.866.860.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.861.600.000	16.080.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(113.495.349.967)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.486.419.474	586.348.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(165.108.803.418)	(203.796.161.116)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	200.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.175.331.427.844	1.041.251.331.319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.091.124.862.699)	(914.581.064.551)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.041.544.547)	(1.773.938.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73.165.020.598	324.896.328.054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		41.562.218.695	15.431.127.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.984.485.896	11.470.227.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.299.708	83.130.819
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	68.648.004.299	26.984.485.896

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Văn Thư

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng



Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 11 được cấp ngày 28 tháng 12 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi nhánh Thanh Hóa

KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 là các số liệu, thông tin được lấy từ Báo cáo tài chính riêng quý II/2019 của Công ty do năm trước chưa có công ty con cần lập BCTC hợp nhất. Số liệu đầu kỳ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Công ty con được hợp nhất từ ngày mua, là ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát các Công ty con và được tiếp tục hợp nhất cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;*
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và*
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ ở hữu.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 36
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
TSCĐ khác	

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích chi phí tiền điện nước, thường tết 2019 là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên phê duyệt.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế (trình bày theo thực tế của đơn vị)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	68.648.004.299	26.984.485.896
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.104.926.925</i>	<i>8.211.431.713</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>61.543.077.374</i>	<i>18.773.054.183</i>
Cộng	68.648.004.299	26.984.485.896

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	33.150.000.000	33.150.000.000	2.706.860.822	2.706.860.822
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>33.150.000.000</i>	<i>33.150.000.000</i>	<i>2.706.860.822</i>	<i>2.706.860.822</i>
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Cộng	48.150.000.000	48.150.000.000	12.706.860.822	12.706.860.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi hàng kỳ được trả nhập gốc

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
<i>Công ty CP Thuận Đức ECO</i>	<i>33.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>33.500.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	112.424.863.208	-	206.815.288.304	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	2.568.626.000	-	28.981.545.000	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	27.188.147.500	-
Hợp tác xã Song Long	12.689.551.846	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Anh Mỹ	7.671.770.402	-	-	-
Các khách hàng khác	87.048.064.540	-	87.691.726.924	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.3)	2.446.850.420	-	62.953.868.880	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	112.424.863.208	-	206.815.288.304	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.729.849.728	42.593.287.743
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
OT-DONGGUAN DEKE PLASTICS MACHINERY CO., LTD	-	7.416.742.975
RCCL COMMERCIAL COMPANY	907.335.000	-
Các khách hàng khác	5.854.514.728	30.208.544.768
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VII)	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.729.849.728	42.593.287.743

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	57.000.000.000	-	18.861.600.000	-
Cho vay cá nhân	57.000.000.000	-	18.861.600.000	-
Cộng	57.000.000.000	-	18.861.600.000	-

Cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi năm 2020, các hợp đồng vay thời hạn từ 6-12 tháng, lãi suất 8,5%/năm đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Phải thu khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	91.439.028.230	-	5.134.444.247	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	969.122.949	-	2.946.935.821	-
Ký cược, ký quỹ	85.800.000.000	-	748.416.540	-
Các khoản bảo hiểm	-	-	114.548.498	-
Lãi dự thu cho vay, tiền gửi	4.669.905.281	-	824.543.388	-
Phải thu khác 1388	-	-	500.000.000	-
b) Dài hạn	3.601.379.710	-	989.425.739	-
Ký cược, ký quỹ	1.974.858.339	-	699.584.248	-
Thuế VAT Tài sản thuê tài chính	1.626.521.371	-	289.841.491	-
Cộng	95.040.407.940	-	6.123.869.986	-

(*) Phải thu khác là các bên liên quan trình bày tại thuyết minh VIII.2

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên vật liệu	354.037.219.122	-	271.172.752.106	-
Công cụ, dụng cụ	17.259.818.015	-	14.444.926.572	-
Thành phẩm	438.626.902.888	-	494.075.789.349	-
Hàng hóa	86.689.876.125	-	3.129.063.244	-
Cộng	896.613.816.150	-	782.822.531.271	-

Không có hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Một số hàng tồn kho được đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh vay và nợ thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	100.063.422.002	343.541.650.951	52.492.239.273	3.995.876.240	500.093.188.466
Mua trong năm	-	59.254.191.606	672.727.272	3.311.094.035	63.238.012.913
Xây dựng hoàn thành	51.573.573.447	-	-	-	51.573.573.447
Nâng cấp tài sản	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	935.000.000	-	935.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.820.000.000)	-	-	(14.820.000.000)
Phân loại tài sản	-	1.251.998.342	(2.188.181.818)	936.183.476	-
Số dư ngày 31/12/2020	152.315.227.282	391.616.863.137	52.017.784.727	8.243.153.751	604.193.028.897
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	20.405.968.905	80.961.620.039	18.071.678.485	819.158.455	120.258.425.884
Khấu hao trong năm	6.268.901.491	30.087.471.862	5.529.902.426	850.288.673	42.736.564.452
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.622.235)	-	-	(1.668.622.235)
Số dư ngày 31/12/2020	26.674.870.396	109.380.469.666	24.392.867.959	1.669.447.128	162.117.655.149
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	79.657.453.097	262.580.030.912	34.420.560.788	3.176.717.785	379.834.762.582
Tại ngày 31/12/2020	125.640.356.886	282.236.393.471	27.624.916.768	6.573.706.623	442.075.373.748

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.451.987.829 VND (tại 01/01/2020 là 10.489.303.336 đồng)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 401.341.525.819 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-		4.050.381.818	4.050.381.818
Thuê tài chính trong kỳ	-	25.440.764.530	380.732.151	25.821.496.681
Tăng khác	-		-	-
Tăng khác	-			-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-		(935.000.000)	(935.000.000)
Giảm khác	-			-
Số dư ngày 31/12/2020	-	25.440.764.530	3.496.113.969	28.936.878.499
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	1.469.702.754	651.430.624	2.121.133.378
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Số dư ngày 31/12/2020	-	1.469.702.754	1.701.836.555	3.171.539.309
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Số dư ngày 31/12/2020	-	23.971.061.776	1.794.277.414	25.765.339.190

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	248.200.000	248.200.000
Mua trong kỳ	-	-	126.000.000	126.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	-	-	374.200.000	374.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	125.124.277	125.124.277
Khấu hao trong kỳ	-	-	61.843.860	61.843.860
Số dư ngày 31/12/2020	-	-	186.968.137	186.968.137
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	123.075.723	123.075.723
Số dư ngày 31/12/2020	-	-	187.231.863	187.231.863

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	1.870.419.917	1.085.470.464
Chi phí thuê kho	907.425.091	810.637.602
Trả trước ngắn hạn khác	332.772.611	274.832.862
Chi phí bảo hiểm	630.222.215	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	15.425.185.779	12.451.889.657
Chi phí giải phóng mặt bằng	322.355.789	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng bằng còn được khấu trừ	616.293.460	702.596.460
Lỗ bán và thuê lại TSCĐ	382.617.965	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.103.918.565	3.916.938.152
Các khoản khác	-	7.501.044.928
Cộng	17.295.605.696	13.537.360.121

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng khác	5.052.500.000	-
Xây dựng tại nhà máy 2	-	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1	2.645.595.168	25.631.587.136
Nhà làm việc văn phòng	-	6.509.182.009
Mua sắm TSCĐ	4.936.506.370	11.049.528.634
	12.634.601.538	48.379.921.597

13. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	94.028.790.634	94.028.790.634	83.627.381.415	83.627.381.415
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	-	-	6.391.666.816	6.391.666.816
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ	13.698.238.463	13.698.238.463	-	-
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	-	25.365.100.000	25.365.100.000
Công ty CP Nhựa Châu Âu	4.936.028.880	4.936.028.880	-	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	-	-	5.440.000.000	5.440.000.000
Các khách hàng khác	67.711.148.051	67.711.148.051	43.748.614.599	43.748.614.599
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	7.683.375.240	7.683.375.240	2.682.000.000	2.682.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	94.028.790.634	94.028.790.634	83.627.381.415	83.627.381.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.354.676.268	8.128.548.841
RE-BAG BELGIUM BV	2.132.544.616	-
MARIO CO., LTD	2.823.286.758	-
EURO NATURE GREEN SDN BHD	2.117.256.226	-
VIGNOLPLAST S.R.L.	-	1.477.704.480
Các khách hàng khác	9.281.588.668	6.650.844.361
b) Dài hạn	-	-
Cộng	16.354.676.268	8.128.548.841

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.545.173.066	2.545.173.066	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	43.999.178	43.999.178	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.090.328.018	23.935.022.657	14.565.634.415	18.459.716.260
Thuế thu nhập cá nhân	244.301.826	946.860.350	1.191.162.176	-
Thuế tài nguyên	-	1.560.000	1.440.000	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	455.843.410	455.843.410	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	232.018.234	232.018.234	-
Cộng	9.334.629.844	53.547.762.490	35.297.349.658	18.459.836.260
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.515.283	97.515.283	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	116.637.187	116.637.187
Cộng	97.515.283	97.515.283	116.637.187	116.637.187

16. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.630.962.259	10.736.141.103
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	844.468.606	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay	2.959.847.922	3.324.970.125
- Trích trước xây dựng cơ bản	-	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;	826.645.731	379.090.487
Cộng	4.630.962.259	10.736.141.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020 VND		Trong kỳ VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	931.747.739.004	931.747.739.004	1.170.455.178.953	1.030.809.907.183	792.102.467.234	792.102.467.234
Vay ngắn hạn (19.1)	885.564.328.937	885.564.328.937	1.127.690.062.140	1.004.697.270.342	762.571.537.139	762.571.537.139
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	39.475.543.298	39.475.543.298	36.057.250.044	25.420.761.177	28.839.054.431	28.839.054.431
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	6.707.866.769	6.707.866.769	6.707.866.769	691.875.664	691.875.664	691.875.664
b) Dài hạn	121.532.506.461	121.532.506.461	47.641.365.704	56.781.002.683	130.672.143.440	130.672.143.440
Vay dài hạn (19.2)	111.896.896.601	111.896.896.601	21.819.869.023	39.723.467.031	129.800.494.609	129.800.494.609
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	9.635.609.860	9.635.609.860	25.821.496.681	17.057.535.652	871.648.831	871.648.831
Cộng	1.053.280.245.465	1.053.280.245.465	1.218.096.544.657	1.087.590.909.866	922.774.610.674	922.774.610.674

17.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay

Công ty CP Thuận Đức

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh
Thăng Long

31/12/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
735.465.612.741 95.168.682.160	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 7,5% đến 10%	- Sổ tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng - Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng. - Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	296.987.737.165	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 2,8% đến 4% với USD.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NM1 giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng - Số tiết kiệm giá trị 10 tỷ cá nhân Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn 7 năm 15 tỷ của Agribank. - Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.644.603.137	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	99.961.219.747	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	59.962.579.038	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.946.573.640	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	830.404.654	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	9.963.813.200	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,5% với VND	

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<p>Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân</p>	<p>149.978.280.313 149.978.280.313</p>	<p>Trả gốc cuối kỳ khế ước và trả lãi ngày 25 hàng tháng</p>	<p>Lãi suất khoảng 8.5- 9.5%/năm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Máy móc thiết bị và nhà xưởng công ty giá trị 57.147.440.250 đồng. - Bất động sản cá nhân giá trị 10,4 tỷ và phương tiện cá nhân giá trị 370 triệu đồng. - Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 700 triệu đồng.
---	---	--	--	--

Cộng 885.443.893.054

17.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay

	31/12/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Hạn mức và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty CP Thuận Đức	84.926.487.651			
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	43.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.000.000.000</i>			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	21.471.368.421	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	9,3 đến 10,3% với VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.319.930.126</i>			
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	20.452.313.180	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng	Lãi suất 7,9% đến 10,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.322.040.960</i>			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	66.566.388.131			
Ngân hàng Quân Đội - chi nhánh Thanh Xuân	63.767.717.483	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 10% - 11,3%	Nhà xưởng hình thành từ vốn vay và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>18.232.524.600</i>			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	879.000.000	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 8,8%	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV/2020

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Nợ dài hạn đến hạn trả	189.000.000				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.919.670.648	Gốc vay được trả hàng tháng; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,9%	Tài sản hình thành từ vốn vay	
Nợ dài hạn đến hạn trả	412.047.612				
Cộng	151.492.875.782				
Nợ dài hạn	112.017.332.484				
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.475.543.298				

17.3 Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi	Nợ gốc
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	18.666.876.275	2.323.399.646	16.343.476.629	1.765.005.198	201.480.703	1.563.524.495
Tổng cộng	18.666.876.275	2.323.399.646	16.343.476.629	1.765.005.198	201.480.703	1.563.524.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.816.005.716	3.258.269.521
Kinh phí công đoàn	-	159.965.435
Bảo hiểm xã hội	420.383.791	332.607.682
Bảo hiểm y tế	-	58.719.087
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26.086.877
Phải trả hoàn ứng người lao động	-	330.946.252
Các khoản phải trả khác	2.395.621.925	2.349.944.188
Cộng	2.816.005.716	3.258.269.521

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	61.890.469.630	61.890.469.630
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
Giảm khác	-	-	(933.811.746)	(933.811.746)
Số dư tại ngày 31/12/2019	479.999.990.000	-	80.961.648.370	560.961.638.370
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.598.380.000	-	(57.598.380.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	72.708.177.975	72.708.177.975
Trích lập các quỹ	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	537.598.370.000	-	89.583.446.345	627.181.816.345

(*) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

(**) Nghị quyết số 2210/2020/NQ - HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Số cổ phiếu phát hành 5.759.838 cổ phiếu.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	537.598.370.000	250.000.000.000
Vốn góp đầu năm	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	57.598.380.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	537.598.370.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57.598.380.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.759.837	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	53.759.837	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	196.390,31	538.196,29
Euro (EUR)	571,92	29.463,40

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	1.375.843.766.627	1.196.748.653.060
Doanh thu bán hàng;	1.372.013.269.770	1.194.426.435.448
Doanh thu khác	3.830.496.857	2.322.217.612
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	142.208.050	-
Giảm giá hàng bán	899.920	-
Hàng bán bị trả lại	141.308.130	-
Doanh thu thuần	1.375.701.558.577	1.196.748.653.060

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.137.042.808.190	1.004.945.812.356
Giá vốn khác	1.163.045.738	811.671.507
Cộng	1.138.205.853.928	1.005.757.483.863

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.331.781.367	586.348.001
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.027.607.571	2.389.969.548
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	207.771.532	-
Cộng	8.567.160.470	2.976.317.549

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	80.381.710.068	49.696.034.069
Lãi thuê tài chính	2.067.784.813	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	460.220.265	1.838.314.889
Cộng	82.909.715.146	51.534.348.958

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	1.771.518.736
Lãi thanh lý tài sản	21.955.574	-
Các khoản thu nhập khác	462.983.067	6.068.612
Cộng	484.938.641	1.777.587.348

Chi phí khác

- Chi phí khác	65.063.006	2.023.756.518
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.149.262.936	-
- Các khoản bị phạt hành chính	1.354.374.738	1.292.102.595
Cộng	2.568.700.680	3.315.859.113

Lợi nhuận khác

	(2.083.762.039)	(1.538.271.765)
--	------------------------	------------------------

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	8.190.485.529	6.369.416.569
- Chi phí vật liệu, bao bì	88.121.615	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	152.989.344	9.582.196
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.513.335.617	19.340.289.168
- Chi phí bằng tiền khác	724.386.725	1.492.014.850
Cộng	21.669.318.830	27.211.302.783

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	15.829.658.399	11.576.477.347
- Chi phí đồ dùng văn phòng	215.113.904	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.790.408.854	2.199.611.658
- Thuế, phí và lệ phí	472.457.462	10.386.670.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.696.731.242	8.322.731.807
- Chi phí bằng tiền khác	2.131.321.659	3.637.289.080

Cộng	44.135.691.520	36.122.779.898
-------------	-----------------------	-----------------------

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.298.717.130	806.609.192.366
Chi phí nhân công	154.411.993.828	126.625.680.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.919.541.690	31.619.617.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.348.066.888	127.679.544.285
Chi phí khác bằng tiền	3.988.479.786	142.815.507.524

Cộng	1.257.966.799.322	1.235.349.542.592
-------------	--------------------------	--------------------------

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành		
Công ty CP Thuận Đức	16.416.784.956	10.648.470.413
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	7.615.752.984	-
Cộng	24.032.537.940	10.648.470.413
Thuế TNDN hoãn lại	(1.476.338.331)	420.014.306

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.708.177.975	61.050.441.018
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.708.177.975	61.050.441.018
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	53.759.837	25.351.648
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.352	2.408

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.175.331.427.844	1.041.251.331.319
Cộng	1.175.331.427.844	1.041.251.331.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.091.124.862.699	914.581.064.551
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	11.041.544.547	1.773.938.714
Cộng	1.102.166.407.246	916.355.003.265

VII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý IV/2020

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Công ty CP Thuận Đức ECO
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Bùi Quang Sỹ
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Phạm Văn Chi
 Bùi Thế Quyền

Mối quan hệ

Cùng chủ tịch HĐQT
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, manh dẹt	10.003.940.000	153.719.313.700
		Cho thuê máy móc thiết bị	1.391.769.582	-
		Mua nguyên liệu nhựa	26.207.613.854	-
Số dư với các bên liên quan			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			2.446.850.420	62.953.868.880
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			2.446.850.420	62.953.868.880
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên			-	-
Các khoản phải trả người bán			7.683.375.240	2.682.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			7.683.375.240	2.682.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản ứng trước người bán

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên

- -

Phải thu khác

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên

22.887.532.166 1.867.230.421

Công ty CP Thuận Đức ECO

21.082.424.000 -

Ngô Kim Dung

329.008.672 -

Bùi Thế Quyền

- -

Nguyễn Kim Anh

2.000.000 -

Bùi Quang Sỹ

2.000.667 15.007.779

Phạm Văn Chi

363.204.652 918.773.972

Lê Văn Quang

16.894.060 20.000.000

Nguyễn Đức Cường

- 413.448.670

1.092.000.115 500.000.000

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.257.667.102	3.361.569.344
Cộng	2.257.667.102	3.361.569.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2020 và cho năm tài chính 2020

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	307.374.631.112	1.068.326.927.465	1.375.701.558.577
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	226.562.077.525	911.643.776.403	1.138.205.853.928
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	80.812.553.587	156.683.151.062	237.495.704.649
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			9.052.099.111
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			151.283.426.176
Lợi nhuận trước thuế TNDN			95.264.377.584
Thuế TNDN			22.556.199.609
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			72.708.177.975
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.830.797.622.869
Tổng tài sản	-	-	1.830.797.622.869
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.199.893.588.579
Tổng nợ phải trả	-	-	1.199.893.588.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2019 và cho năm tài chính 2019

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	389.576.473.721	807.172.179.339	1.196.748.653.060
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	261.773.268.993	743.984.214.870	1.005.757.483.863
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	127.803.204.728	63.187.964.469	190.991.169.197
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			4.753.904.897
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			118.184.290.752
Lợi nhuận trước thuế TNDN			77.560.783.342
Thuế TNDN			16.510.342.324
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			61.050.441.018
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ	-	-	967.779.321.521
Tổng tài sản	-	-	967.779.321.521
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	645.636.897.285
Tổng nợ phải trả	-	-	645.636.897.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thư



Bùi Thị Hằng



Nguyễn Đức Cường